

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                                                                            |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Ngành đào tạo:                                                             | Quản trị kinh doanh   |
| Trình độ đào tạo:                                                          | Đại học               |
| Loại hình đào tạo:                                                         | Chính quy             |
| Thời gian đào tạo:                                                         | 4 năm                 |
| Văn bằng:                                                                  | Cử nhân               |
| Khóa đào tạo:                                                              | Khóa 22 (2026 - 2030) |
| Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa:                                        | 122                   |
| Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập. |                       |

| HỌC KỲ 1: 14 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11 TC, tự chọn: 3 TC)  |                                   |            |              |                |                |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| Mã học phần                                                     | Tên học phần                      | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                               |                                   | 11         |              |                |                |
| QT70002                                                         | Kinh tế học                       | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70052                                                         | Nhập môn quản trị kinh doanh      | 2          | 30           | 30             | 0              |
| QT70003                                                         | Nguyên lý Quản trị                | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70004                                                         | Nguyên lý Marketing               | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TH70001                                                         | Tin học 1*                        | 2          | 45           | 15             | 30             |
| CB70411                                                         | Bơi lội *                         | 1          | 30           | 0              | 30             |
| Học phần tự chọn                                                |                                   | 3          |              |                |                |
| Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)                    |                                   | 3          |              |                |                |
| TA71331                                                         | English 1                         | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TQ71321                                                         | Chinese 1                         | 3          | 45           | 45             | 0              |
| HỌC KỲ 2: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 09 TC, tự chọn: 11 TC) |                                   |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                     | Tên học phần                      | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                               |                                   | 9          |              |                |                |
| CB70101                                                         | Triết học Mác - Lênin             | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70201                                                         | Toán kinh tế                      | 3          | 45           | 45             | 0              |
| KT70101                                                         | Nguyên lý kế toán                 | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TH70002                                                         | Tin học 2*                        | 2          | 60           | 0              | 60             |
| CB70401                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 * | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70402                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 * | 2          | 30           | 30             | 0              |
| CB70403                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 * | 1          | 30           | 0              | 30             |
| CB70404                                                         | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 * | 2          | 60           | 0              | 60             |
| Học phần tự chọn                                                |                                   | 11         |              |                |                |
| Học phần Cơ sở ngành (Chọn 2 trong 4 học phần)                  |                                   | 6          |              |                |                |

| QT71002                                                               | Hành vi tổ chức                           | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| QT71001                                                               | Trách nhiệm xã hội                        | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71046                                                               | Quản trị văn phòng                        | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LH71016                                                               | Tổ chức sự kiện                           | 3                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần kỹ năng (chọn 1 trong 2 học phần)</b>                     |                                           | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| CB70305                                                               | Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70306                                                               | Kỹ năng Đàm phán, thương lượng            | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)</b>                   |                                           | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| TA71332                                                               | English 2                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71322                                                               | Chinese 2                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Giáo dục thể chất* (Chọn 1 trong 4 học phần)</b>                   |                                           |                   |                     |                       |                       |
| CB71412                                                               | Bóng đá *                                 | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71403                                                               | Bóng chuyền *                             | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71404                                                               | Cầu lông *                                | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71410                                                               | Pickleball *                              | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| <b>HỌC KỲ 3: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15 TC, tự chọn: 5 TC)</b> |                                           |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                    | <b>Tên học phần</b>                       | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                              |                                           | <b>15</b>         |                     |                       |                       |
| CB70102                                                               | Kinh tế chính trị Mác - Lênin             | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70106                                                               | Pháp luật đại cương                       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70205                                                               | Thống kê ứng dụng                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| CB70206                                                               | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| QT70007                                                               | Quản trị marketing                        | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| KT70207                                                               | Kế toán quản trị                          | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                               |                                           | <b>5</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)</b>                   |                                           | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| TA71333                                                               | English 3                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71323                                                               | Chinese 3                                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Khoa học xã hội và nhân văn (chọn 1 trong 2 học phần)</b>          |                                           | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| CB71101                                                               | Môi trường và PTBV                        | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB71104                                                               | Kinh tế xanh và phát triển bền vững       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Giáo dục thể chất* (Chọn 1 trong 3 học phần)</b>                   |                                           |                   |                     |                       |                       |
| CB71413                                                               | Fitness *                                 | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71407                                                               | Bóng rổ *                                 | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71414                                                               | Võ thuật *                                | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |

| HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18 TC, tự chọn: 0 TC) |                                          |            |              |                |                |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| Mã học phần                                                    | Tên học phần                             | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                       |                                          | <b>18</b>  |              |                |                |
| CB70103                                                        | Chủ nghĩa xã hội khoa học                | 2          | 30           | 30             | 0              |
| QT70005                                                        | Pháp luật về kinh doanh                  | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70009                                                        | Quản trị chuỗi cung ứng                  | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70010                                                        | Quản trị tài chính                       | 3          | 60           | 30             | 30             |
| QT70011                                                        | Quản trị nguồn nhân lực                  | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70039                                                        | Quản trị chất lượng                      | 2          | 30           | 30             | 0              |
| QT70048                                                        | Chuyển đổi số trong quản trị kinh doanh  | 2          | 30           | 30             | 0              |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                        |                                          | <b>0</b>   |              |                |                |
| <b>Học phần Ngoại ngữ* (Chọn 1 trong 2 học phần)</b>           |                                          |            |              |                |                |
| TA71334                                                        | English for International Certification* | 9          | 135          | 135            | 0              |
| TQ71324                                                        | Chinese for International Certification* | 9          | 135          | 135            | 0              |
| HỌC KỲ 5: 17 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 17 TC, tự chọn: 0 TC) |                                          |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                    | Tên học phần                             | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                       |                                          | <b>17</b>  |              |                |                |
| CB70104                                                        | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2          | 30           | 30             | 0              |
| QT70006                                                        | Phân tích định lượng trong kinh tế       | 2          | 45           | 15             | 30             |
| QT70038                                                        | Phân tích hoạt động kinh doanh           | 2          | 30           | 30             | 0              |
| QT70008                                                        | Quản trị chiến lược                      | 3          | 45           | 45             | 0              |
| QT70012                                                        | Quản trị dự án                           | 3          | 60           | 30             | 30             |
| QT70013                                                        | Quản trị vận hành                        | 3          | 60           | 30             | 30             |
| QT70049                                                        | Nghiệp vụ ngoại thương                   | 2          | 30           | 30             | 0              |
| HỌC KỲ 6: 23 Tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 2 TC, tự chọn: 21 TC) |                                          |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                    | Tên học phần                             | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                       |                                          | <b>2</b>   |              |                |                |
| CB70105                                                        | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 2          | 30           | 30             | 0              |
| <b>Học phần tự chọn: Chọn 1/3 chuyên ngành</b>                 |                                          | <b>21</b>  |              |                |                |
| <b>Chuyên ngành Quản trị Marketing</b>                         |                                          | <b>21</b>  |              |                |                |
| QT71008                                                        | Quan hệ công chúng và truyền thông       | 3          | 60           | 30             | 30             |
| QT71010                                                        | Quản trị quan hệ khách hàng              | 3          | 60           | 30             | 30             |

|                                                                     |                                 |                   |                     |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| QT71007                                                             | Digital Marketing               | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71009                                                             | Quản trị bán hàng               | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71035                                                             | Đàm phán trong kinh doanh       | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71032                                                             | Hành vi khách hàng              | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71049                                                             | Nghiên cứu Marketing            | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Chuyên ngành Quản trị nhân sự</b>                                |                                 | <b>21</b>         |                     |                       |                       |
| QT71014                                                             | Tuyển dụng và đào tạo           | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71015                                                             | Quan hệ lao động trong tổ chức  | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71016                                                             | Quản trị tiền lương và phúc lợi | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71053                                                             | Phân tích thị trường lao động   | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71054                                                             | Bảo hiểm xã hội                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71055                                                             | Quản trị chế độ và chính sách   | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71036                                                             | Khoa học và nghệ thuật lãnh đạo | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Quốc tế</b>                     |                                 | <b>21</b>         |                     |                       |                       |
| QT71056                                                             | Marketing quốc tế               | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71057                                                             | Đàm phán kinh doanh quốc tế     | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| TC71214                                                             | Thanh toán quốc tế              | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71058                                                             | Kinh doanh quốc tế              | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| QT71059                                                             | Kinh tế đối ngoại               | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71060                                                             | Kinh tế quốc tế                 | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT71061                                                             | Luật thương mại quốc tế         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4 TC, tự chọn: 0 TC)</b> |                                 |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                  | <b>Tên học phần</b>             | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>                    |                                 | <b>4</b>          |                     |                       |                       |
| QT70016                                                             | Thực tập tốt nghiệp             | 4                 | 200                 | 0                     | 200                   |
| <b>HỌC KỲ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 0, tự chọn: 6)</b>       |                                 |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                  | <b>Tên học phần</b>             | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                         |                                 | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| QT70040                                                             | Khóa luận tốt nghiệp            | 6                 | 90                  | 90                    | 0                     |
| <b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>                       |                                 | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| QT70041                                                             | Chuyên đề tốt nghiệp            | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |

|         |                      |   |    |    |   |
|---------|----------------------|---|----|----|---|
| QT70048 | Khởi sự doanh nghiệp | 3 | 45 | 45 | 0 |
|---------|----------------------|---|----|----|---|